

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>TRANG</i>
BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-CTCK)	03-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-CTCK)	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-CTCK)	08
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B05-CTCK)	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	10-23



Số:260/BCKT2014-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2015

ĐẶNG THỊ THÙY TRANG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2063-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		27.005.724.597	25.645.914.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.057.852.846	24.723.022.798
1. Tiền	111		2.057.852.846	1.212.022.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	23.511.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	6.580.401.805	726.963.748
1. Phải thu khách hàng	131		5.307.876.788	405.563.129
2. Trả trước cho người bán	132		1.163.289.600	125.713.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1.620.138	1.964.814
5. Các khoản phải thu khác	138		107.615.279	193.722.278
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7	367.469.946	195.927.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.469.946	126.340.837
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	5.337.111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		323.000.000	64.250.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			31/12/2014	31/12/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.566.253.766	1.243.567.987
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	8	3.399.323.465	476.231.077
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.355.554.245	262.375.109
- Nguyên giá	222		3.645.669.990	3.811.969.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290.115.745)	(3.549.594.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		43.769.220	180.475.968
- Nguyên giá	228		2.301.441.182	2.248.441.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.257.671.962)	(2.067.965.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	33.380.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.166.930.301	767.336.910
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.731.752.232	126.470.048
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	10	435.178.069	384.374.062
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	256.492.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.571.978.363	26.889.482.481

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.165.140.080	1.581.984.910
I. Nợ ngắn hạn	310	11	6.165.140.080	1.581.984.910
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			90.000.000
2. Phải trả người bán	312		4.421.232.750	-
3. Người mua trả tiền trước	313			143.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		139.542.287	96.444.322
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		66.318.052	51.934.363
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1.537.969.992	1.151.881.163
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		76.999	48.225.062
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	12	26.406.838.283	25.307.497.571
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.406.838.283	25.307.497.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.200.000.000	50.200.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(23.793.161.717)	(24.892.502.429)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		32.571.978.363	26.889.482.481

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị : VND	
	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	53.582.530.000	45.866.680.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	51.999.290.000	40.082.170.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	336.150.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	-	4.200.000.000
6.4 Chứng khoán tạm giữ	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	1.583.200.000	1.228.400.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	40.000	19.960.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	266.940.000	199.000.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>266.940.000</i>	<i>199.000.000</i>
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-



Lê Thị Hương
Người lập biểu



Lê Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Minh Triều
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


B02-CTCK


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu	01	13	3.907.039.548	3.924.325.171
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.184.353.266	955.086.038
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		130.454.545	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		2.592.231.737	2.969.239.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3.907.039.548	3.924.325.171
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	14	2.399.160.186	2.062.059.626
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1.507.879.362	1.862.265.545
6. Chi phí quản lý	25	15	(4.509.515.702)	4.924.450.097
7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(3.001.636.340)	(3.062.184.552)
8. Thu nhập khác	31	16	6.208.482.447	120.971.737
9. Chi phí khác	32	17	2.107.505.395	86.000.000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.100.977.052	34.971.737
11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.099.340.712	(3.027.212.815)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.099.340.712	(3.027.212.815)


 Lê Thị Hương
 Người lập biểu


 Lê Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Nhật Minh Triều
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


B03-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		1.099.340.712	(3.027.212.815)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		447.031.612	1.346.917.934
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.471.186.219)	(1.873.577.928)
Chi phí lãi vay	06		147.011.309	57.048.337
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.777.802.586)	(3.496.824.472)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2.003.992.167)	2.693.623.612
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10			
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.352.027.163	(2.154.059.167)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.523.411.293)	(159.368.448)
Tiền lãi vay đã trả	13		(147.011.309)	(57.048.337)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		265.492.800	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(47.090.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.834.697.392)	(3.220.767.774)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99.800.000)	(33.380.000)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.359.327.440	1.927.454.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.740.472.560)	1.894.074.046
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		85.378.000.000	62.127.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85.468.000.000)	(64.032.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.000.000)	(1.905.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(12.665.169.952)	(3.231.693.728)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.723.022.798	27.954.716.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.057.852.846	24.723.022.798


 Lê Thị Hương
 Người lập biểu


 Lê Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Nhật Minh Triều
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 03 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B05-CTCK

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		01/01/2013	01/01/2014	Năm 2013		Năm 2014		31/12/2013	31/12/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.200.000.000	50.200.000.000	-	-	-	-	50.200.000.000	50.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(21.865.289.614)	(24.892.502.429)	(3.027.212.815)	(3.027.212.815)	1.099.340.712	-	(24.892.502.429)	(23.793.161.717)
10. Lợi nhuận chưa phân phối		28.334.710.386	25.307.497.571	(3.027.212.815)	(3.027.212.815)	1.099.340.712	-	25.307.497.571	26.406.838.283
Cộng									


Lê Thị Hương
 Người lập biểu


Lê Thị Hương
 Kế toán trưởng




Nguyễn Nhật Minh Triều
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 99/UBCK-GP ngày 15/12/2008 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 28/05/2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật từ bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh sang Ông Nguyễn Nhật Minh Triều, giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 25/03/2014 về việc đổi trụ sở hoạt động và tên công ty.

Vốn điều lệ : 50.200.000.000 VND.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động : Tầng 1 cao ốc Saigon Prime, số 107 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 06, quận 03, TPHCM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giá thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

2.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Vật kiến trúc	05
Thiết bị văn phòng	03 - 05

2.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Phần mềm quản lý**

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

2.8 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

2.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

2.13 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của nhà đầu tư		
<i>Cổ phiếu</i>	70.597.883	905.410.315.500
<i>Chứng khoán khác</i>	5.880	59.839.000
Cộng	76.603.763	905.470.154.500

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	2.057.852.846 (a)	1.212.022.798
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000 (b)	23.511.000.000
Cộng	12.057.852.846	24.723.022.798

(a) Trong đó :

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi của Công ty	533.213.846	21.518.495
Tiền gửi của nhà đầu tư	1.524.639.000	1.190.504.303
Cộng	2.057.852.846	1.212.022.798

(b) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng sau :

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Nam	10.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	3.511.000.000
Cộng	10.000.000.000	23.511.000.000

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối năm		Đầu năm
Phải thu khách hàng	5.307.876.788	(a)	405.563.129
Trả trước cho người bán	1.163.289.600		125.713.527
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.620.138		1.964.814
Các khoản phải thu khác	107.615.279	(b)	193.722.278
Cộng	6.580.401.805		726.963.748

(a) Bao gồm phải thu các đối tượng sau :

	Cuối năm		Đầu năm
Phải thu về quyền nhận tiền bán chứng khoán	903.208.938		405.563.129
Phải thu hoạt động thanh lý TSCĐ	4.404.667.850		-
Cộng	5.307.876.788		405.563.129

(b) Bao gồm các khoản phải thu sau :

	Cuối năm		Đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	107.615.279		186.722.278
Khác	-		7.000.000
Cộng	107.615.279		193.722.278

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	44.469.946		126.340.837
Thuế GTGT được khấu trừ	-		5.337.111
Tạm ứng của nhân viên Công ty	303.000.000		35.250.000
Ký quỹ ngắn hạn	20.000.000		29.000.000
Cộng	367.469.946		195.927.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TSCĐ hữu hình	Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	375.690.971	-	3.436.278.243	3.811.969.214
Tăng trong năm	-	46.800.000	3.303.704.000	3.350.504.000
<i>Mua sắm</i>	-	46.800.000	3.303.704.000	3.350.504.000
Giảm trong năm	217.523.843	-	3.299.279.381	3.516.803.224
<i>Thanh lý</i>	-	-	3.299.279.381	3.299.279.381
<i>Xóa sổ</i>	217.523.843	-	-	217.523.843
Số dư cuối năm	158.167.128	46.800.000	3.440.702.862	3.645.669.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	375.690.971	-	3.173.903.134	3.549.594.105
Tăng trong năm	-	12.287.097	245.037.767	257.324.864
<i>Khấu hao</i>	-	12.287.097	245.037.767	257.324.864
Giảm trong năm	217.523.843	-	3.299.279.381	3.516.803.224
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	3.299.279.381
<i>Xóa sổ</i>	217.523.843	-	-	217.523.843
Số dư cuối năm	158.167.128	12.287.097	119.661.520	290.115.745
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	262.375.109	262.375.109
Số dư cuối năm	-	34.512.903	3.321.041.342	3.355.554.245
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH				
TSCĐ vô hình	Phần mềm quản lý	Khác	Cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.185.441.182	63.000.000	2.248.441.182	
Tăng trong năm	-	53.000.000	53.000.000	
Giảm trong năm	-	-	-	
Số dư cuối năm	2.185.441.182	116.000.000	2.301.441.182	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.011.265.214	56.700.000	2.067.965.214	
Khấu hao trong năm	170.975.965	18.730.783	189.706.748	
Giảm trong năm	-	-	-	
Số dư cuối năm	2.182.241.179	75.430.783	2.257.671.962	
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	174.175.968	6.300.000	180.475.968	
Số dư cuối năm	3.200.003	40.569.217	43.769.220	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Đầu năm	126.470.048	28.731.297
Tăng trong năm	2.114.614.483	160.852.421
Phân bổ vào chi phí trong năm	509.332.299	63.113.670
Cuối năm	1.731.752.232 (*)	126.470.048
(*) Bao gồm		
Phí thuê văn phòng	638.928.000	
Chi phí nội thất	140.185.770	
Chi phí công cụ đang sử dụng	713.033.612	
Chi phí khác	239.604.850	
Cộng	1.731.752.232	

10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	192.212.494	164.856.073
Tiền lãi phân bổ hàng năm	122.965.575	99.517.989
Cộng	435.178.069	384.374.062

11. NỢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	-	90.000.000
Phải trả người bán	4.421.232.750	-
Người mua trả tiền trước	-	143.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	139.542.287 (a)	96.444.322
Chi phí phải trả	66.318.052	51.934.363
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.537.969.992 (b)	1.151.881.163
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	76.999	48.225.062
Cộng	6.165.140.080	1.581.984.910
(a) Bao gồm		
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	18.869.782	-
Thuế thu nhập cá nhân	120.672.505	96.444.322
Cộng	139.542.287	96.444.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(b) Bao gồm

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư	1.521.639.000	1.138.321.000
Phải trả Sở giao dịch và Trung tâm lưu ký chứng khoán	13.760.267	8.834.136
Khác	2.570.725	4.726.027
Cộng	1.537.969.992	1.151.881.163

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.200.000.000	(21.865.289.614)	28.334.710.386
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(3.027.212.815)	(3.027.212.815)
Số dư cuối năm trước	50.200.000.000	(24.892.502.429)	25.307.497.571)
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	1.099.340.712	1.099.340.712
Số dư cuối kỳ	50.200.000.000	(23.793.161.717)	26.406.838.283

Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.020.000	5.020.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.020.000	5.020.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.020.000	5.020.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.020.000	5.020.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.020.000	5.020.000

13. DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu môi giới chứng khoán	1.184.353.266	955.086.038
Doanh thu khác	2.722.686.282	2.969.239.133
<i>Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>323.940.057</i>	<i>351.276.990</i>
<i>Doanh thu tư vấn</i>	<i>130.454.545</i>	-
<i>Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1.466.942.719</i>	<i>1.927.454.046</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>801.348.961</i>	<i>690.508.097</i>
Cộng	3.907.039.548	3.924.325.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	272.164.742	198.081.203
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	27.776.553	34.033.089
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	135.000.000	128.200.000
Chi phí hoạt động tư vấn	58.500.000	
Chi phí khác	1.905.718.891	1.701.745.334
Cộng	2.399.160.186	2.062.059.626

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	2.081.376.127	1.946.455.735
Chi phí vật liệu quản lý	150.043.852	51.401.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.980.651	33.949.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.245.017	907.163.034
Thuế, phí và lệ phí	184.794.812	149.459.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.594.089.590	1.756.827.763
Chi phí bằng tiền khác	211.985.653	79.192.516
Cộng	4.509.515.702	4.924.450.097

16. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập từ tổ chức sự kiện	2.137.786.363	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	4.004.243.500	-
Khác	66.452.584	120.971.737
Cộng	6.208.482.447	120.971.737

17. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí tổ chức sự kiện	2.087.830.426	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	19.667.799	-
Khác	7.170	86.000.000
Cộng	2.107.505.395	86.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	1.099.340.712	(3.027.212.815)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.099.340.712	-
Chuyển lỗ các năm trước	(1.099.340.712)	-
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (năm 2013: 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Cổ đông và các thành viên chủ chốt điều hành được xem là các bên có liên quan với Công ty

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng giám đốc	Tạm ứng công tác	300.000.000

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng giám đốc	Tạm ứng công tác	300.000.000

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám Đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro liên quan đến giá thị trường là rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	4.421.232.750	-	4.421.232.750
Chi phí phải trả chi phí trích trước khác	-	66.318.052	-	66.318.052
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	1.538.046.991	-	1.538.046.991
	-	6.025.597.793	-	6.025.597.793
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	-	90.000.000	-	90.000.000
Phải trả nhà cung cấp	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	51.934.363	-	51.934.363
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	1.200.106.225	-	1.200.106.225
	-	1.342.040.588	-	1.342.040.588

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09-CTCK

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngân hàng	18.000.000.000	-	23.511.000.000	-	18.000.000.000	23.511.000.000
Phải thu khách hàng	5.307.876.788	-	405.563.129	-	5.307.876.788	405.563.129
Phải thu khác và phải thu hoạt động chứng khoán	109.235.417	-	195.687.092	-	109.235.417	195.687.092
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tiền	2.057.852.846	-	1.212.022.798	-	2.057.852.846	1.212.022.798
Tổng cộng	25.474.965.051	-	25.324.273.019	-	25.474.965.051	25.324.273.019
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	90.000.000	-	-	90.000.000
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	4.421.232.750	-	-	-	4.421.232.750	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	66.318.052	-	51.934.363	-	66.318.052	51.934.363
Phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	1.538.046.991	-	1.200.106.225	-	1.538.046.991	1.200.106.225
Tổng cộng	6.025.597.793	-	1.342.040.588	-	6.025.597.793	1.342.040.588

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính.



Lê Thị Hương
Người lập biểu



Lê Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Minh Triều
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

